

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 16/10/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera (gửi Sở Xây dựng ngày 17/10/2025).

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần (Giấy phép đầu tư) số: 0100106722 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 25 tháng 4 năm 2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Số 57 phố Vĩnh Phúc, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.832.5562.

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm vật liệu và công trình xây dựng Viglacera.**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 57 phố Vĩnh Phúc, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.017

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 10/11/2023 và thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 08/GCN-SXD(GĐXD) ngày 10/11/2023 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera;
- Bộ Xây dựng;
- Đ/c Giám đốc Sở XD; | (để báo cáo)
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD SXD;
- Lưu: VT, CCGĐXD (H.N.Duy,02b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Trung tâm thí nghiệm vật liệu và công trình xây dựng Viglacera, mã số LAS-XD
HAN.017 thuộc Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003
2	Xác định giới hạn bền nén và uốn	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
5	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
6	Xác định độ tách nước tách vữa	TCVN 3109:2022
7	Xác định hàm lượng bọt khí của vữa bê tông	TCVN 3111:2022
8	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
9	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
10	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
11	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
12	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39; BS EN 12390-3; BS 1881; AASHTO T22-10
13	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78; AASHTO T22-10
14	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198-09
15	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022
16	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012; ASTM C403:1999
III	CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
17	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
18	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
19	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
20	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hong	TCVN 7572-6:2006
21	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
22	Xác định hàm lượng chung bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
23	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
24	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
25	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
26	Xác định độ mài mòn Los Angeles (LA)	TCVN 7572-12:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
27	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
28	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
29	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
30	Cát nghiền cho bê tông và vữa, xác định kích thước hạt nhỏ hơn 0,075 mm	TCVN 9205:2012
IV	CƠ LÝ VỮA XÂY DỰNG	
31	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
32	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
33	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
34	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
35	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022
36	Xác định khối lượng thể tích vữa đã đông rắn	TCVN 3121-10:2022
37	Xác định cường độ nén và uốn của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; BS EN 1015-11:99; BS EN 445:07
38	Xác định độ bám dính của vữa trên nền	TCVN 3121-12:2003
39	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
40	Phương pháp xác định tính chất cơ lý của vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
41	Xác định độ chảy, độ tách nước của vữa xi măng trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012
42	Phương pháp xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
43	Vữa, keo chít mạch và dán gạch: Xác định thời gian mở, cường độ bám dính khi cắt, khi kéo, cường độ chịu nén và uốn	TCVN 7899:2008
V	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
44	Thời gian đông kết chênh lệch so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2011; ASTM C494; ASTM C1017M; ASTHTO M194 JIS A 6204
VI	PHỤ GIA KHOÁNG CHO BÊ TÔNG	
45	Chỉ số hoạt tính cường độ so với mẫu đối chứng	TCVN 8827:2011; TCVN 8825:2011; TCVN 6882:2016
VII	ĐẤT TRONG PHÒNG	
46	Xác định KLR (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
47	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
48	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
49	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
50	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
51	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
52	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; TCVN12792:2020
53	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm; Đất, đá	22TCN 333:2006;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	dầm dùng trong công trình giao thông đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
VIII	MỎI HÀN VÀ KIM LOẠI	
54	Thử kéo	TCVN 197:2014; ASTM A370; JIS Z 2241
55	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370; JIS Z 2248
56	Kiểm tra chất lượng mối hàn (thử uốn)	TCVN 5401:2010; ASTM A370; JIS Z2241
57	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010; ASTM A370; JIS Z2241
58	Kiểm tra chất lượng hàn ống (thử nén dẹt)	TCVN 5402:2010; ASTM A370
59	Tải trọng phá hoại của bulông, vít, vít cấy, đai ốc	TCVN 1916:95; TCVN 197:14; ASTM A370; JIS Z 2241
60	Thử kéo mối nối ống ren thép cốt bê tông	TCVN 8163:2009
61	Ống kim loại - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ASTM A370; JIS G3452; JIS G3459
62	Sai lệch kích thước về hình dạng của nhôm	TCVN 5841:1994
IX	BÊ TÔNG NHỰA	
63	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
64	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
65	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
66	Xác định tỷ trọng lớn nhất, Khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
67	Xác định tỷ khối, khối lượng thể tích của BTN ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
68	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
69	Xác định góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
70	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
71	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
72	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
73	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
74	Xác định độ ổn định còn lại của BTN	TCVN 8860-12:2011
X	NHỰA BITUM	
75	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
76	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
77	Xác định nhiệt độ hoá mềm (phương pháp vòng bi)	TCVN 7497:2005
78	Xác định điểm chip cháy và điểm cháy bằng thiết bị	TCVN 7498:2005

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	thử cốc hồ Cleveland	
79	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt 5h	TCVN 7499:2005
80	Xác định lượng hoà tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:2005
81	Xác định khối lượng riêng (PP Pycnometer	TCVN 7501:2005
82	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
83	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
XI	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
84	Thử nghiệm nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
85	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
86	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
XII	NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
87	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
88	Xác định hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
89	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
90	Xác định độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
91	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
92	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
93	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
94	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
XIII	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
95	Xác định: Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Khối lượng riêng; Hàm lượng nước; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; Hàm lượng chất hoà tan trong nước; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Hệ số hao nước; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984; TCVN 12884:2020
XIV	GẠCH, NGÓI	
96	Gạch xây: xác định cường độ nén, uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích	TCVN 6355:2009
97	Gạch xi măng lát nền: lực va đập xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
98	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
99	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ rỗng; độ thấm nước	TCVN 6477:2016
100	Gạch TERAZO: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Độ bền uốn; Độ chịu mài mòn sâu	TCVN 7744:2013
101	Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp và khí chưng áp (ACC): Kiểm tra kích thước; độ vuông góc; độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt; khối lượng thể tích khô; độ hút nước; cường độ nén; độ co khô	TCVN 9030:2017; TCVN 7959:2017; TCVN 9029:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
102	Ngói lợp đất sét nung: Độ hút nước; thời gian xuyên nước; khối lượng 1m ² ngói bảo hòa nước	TCVN 4313:1995
103	Ngói tráng men: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ hút nước; khối lượng 1m ² ngói bảo hòa nước	TCVN 7195:2002
104	Ngói gốm tráng men: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ hút nước; độ bền sốc nhiệt; độ bền rạn men; Độ bền băng giá	TCVN 9133:2011
105	Ngói xi măng cát: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; thời gian xuyên nước; khối lượng 1m ² ngói bảo hòa nước	TCVN 1453:1986
106	Gạch lát granito: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn; độ chịu lực va đập xung kích; độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:1995
XV	GẠCH ỐP LÁT	
107	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
108	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
109	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
110	Xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
111	Xác định độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
112	Xác định hệ số dẫn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
113	Xác định độ cứng theo thang Morh	TCVN 6415-18:2016
XVI	ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO	
114	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Khối lượng thể tích; Độ bền uốn; mài mòn sâu; Độ cứng bề mặt	TCVN 8057:2009
XVII	ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN	
115	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Khối lượng thể tích; Độ bền uốn; Độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2007
XVIII	GẠCH GRANIT	
116	Xác định kích thước, chất lượng bề mặt; độ hút nước, độ bền uốn; độ cứng vạch bề mặt theo thang Mohs; độ chịu mài mòn	TCVN 6883:2001
XIX	GỖ	
117	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
118	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:2009
XX	VÁN GỖ NHÂN TẠO	
119	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh	TCVN 7756-2:2007
120	Xác định độ ẩm	TCVN 7756-3:2007
121	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4:2007
122	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 7756-5:2007

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
XXI	BỘT BẢ MATIT	
123	Xác định độ mịn	TCVN 4030:2003
124	Thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
125	Độ giữ nước, độ cứng bề mặt, độ bám dính với nền	TCVN 7239:2014
XXII	TẤM THẠCH CAO	
126	Kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2009
127	Độ kháng nhỏ đỉnh	TCVN 8257-4:2009
128	Độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2009
129	Độ hút nước	TCVN 8257-6:2009
130	Độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2009
131	Độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2009
XXIII	ỐNG HDPE, Ống PVC	
132	Kiểm tra kích thước	TCVN 6145:2007
133	Xác định độ bền áp suất	TCVN 6149:2009
XXIV	HIỆN TRƯỜNG	
134	Dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71; TCVN12791:2020 ASTM D2937; AASHTO T204:1990
135	Độ ẩm, KLTT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06; ASTM 1556:2000; AASHTO T191
136	Xác định modul đàn hồi 'E' nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
137	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
138	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
139	Xác định modul đàn hồi 'E' chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
140	Đo điện trở tiếp đất	TCVN 9385:2012; TCVN 4756:1989; BS 7430:2011
141	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra ngoại quan; khuyết tật và nhãn mác; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc của đầu ống cống hộp; thử độ thấm nước	TCVN 9116:2012
142	Ống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra ngoại quan; khuyết tật và nhãn mác; thử độ thấm nước	TCVN 9113:2012
143	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước, ngoại quan	TCVN 7888:2014

Ghi chú (*): Khi các tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên được ban hành phiên bản mới thay thế, việc thí nghiệm phải thực hiện theo tiêu chuẩn tương ứng mới nhất.

